

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THƯỢNG ĐÌNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 27 |

13/10/2023

THI

THAI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH nhà nước MTV Giấy Thượng Đình trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội theo Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 29/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 01/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 19/07/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, mã số doanh nghiệp 0100100939.

Vốn điều lệ: 93.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 9.300.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: GTD

Trụ sở chính của Công ty tại số 277, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 04 là 93.000.000.000 đồng (chín mươi ba tỷ đồng).

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

Sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | | |
|------------------------|-----------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Tân | Chủ tịch HĐQT | Thời giữ chức ngày 27/05/2021 |
| Ông Trần Thanh Tú | Thành viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Văn Khiêm | Thành viên HĐQT | |
| Ông Bùi Tất Thắng | Thành viên HĐQT | |
| Bà Nguyễn Bích Thủy | Thành viên HĐQT | |
| Bà Trần Thị Giang Thủy | Thành viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Văn Nam | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 27/05/2021 |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngoan | Trưởng ban Kiểm soát |
| Bà Lê Thị Thanh Thủy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Cường | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Khiêm | Tổng Giám đốc | |
| Ông Bùi Tất Thắng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vương Hải Long | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/06/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2021 đến 27/05/2021 là Ông Nguyễn Duy Tân – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Văn Khiêm – Tổng Giám đốc và từ ngày 28/05/2021 đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Khiêm – Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính cho năm tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Khiêm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

TRANG 1

010
CỔ
CỔ
HƯ
H X

010
CỔ
CỔ
HƯ
H X



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.2, 5.4, 5.5 về một số khoản công nợ phải thu tồn đọng, trong đó có 11.368.515.368 đồng thuộc Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giấy dếp các loại về việc Chi cục Thi hành án Dân sự Quận Thanh Xuân đã ban hành quyết định thi hành án theo yêu cầu số 416/QĐ-CCTHADS ngày 20/11/2020. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản công nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 5.6 "Hàng tồn kho" Công ty có một số vật tư chậm luân chuyển số tiền là: 3.458.731.982 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá đây là các loại vật tư dùng cho sản xuất và không bị suy giảm giá trị tại thời điểm 31/12/2021.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7.4 "Thông tin về hoạt động liên tục", tại thời điểm 31/12/2021 số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty có thể không được đảm bảo. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm 2021 Công ty đã nhận được nhiều đơn hàng xuất khẩu, các khoản nợ đến hạn của Công ty đã được thanh toán trước hạn và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 52.666.722.039 | 50.165.764.955 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 3.989.762.211 | 1.218.307.456 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.989.762.211 | 1.218.307.456 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21.181.008.109 | 21.679.282.949 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 19.311.275.114 | 19.890.972.003 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 893.835.755 | 736.250.729 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 975.897.240 | 1.052.060.217 |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 26.480.194.081 | 27.003.282.119 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 26.480.194.081 | 27.003.282.119 |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.015.757.638 | 264.892.431 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 911.498.364 | 190.567.811 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.13 | 104.259.274 | 74.324.620 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 56.286.251.568 | 59.753.587.152 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II/ Tài sản cố định | 220 | 5.8 | 56.255.696.847 | 59.706.379.067 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 56.255.696.847 | 59.706.379.067 |
| - Nguyên giá | 222 | | 178.266.807.752 | 177.717.866.802 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (122.011.110.905) | (118.011.487.735) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 30.554.721 | 47.208.085 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 30.554.721 | 47.208.085 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 108.952.973.607 | 109.919.352.107 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 64.780.836.330 | 64.973.155.502 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 54.780.836.330 | 54.973.155.502 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 19.254.824.753 | 21.568.065.832 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.10 | 3.023.979.882 | 1.938.908.592 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 6.189.584.497 | 6.273.856.158 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.384.337.500 | 496.195.300 |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.12 | 215.792.317 | 153.810.606 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.11 | 1.944.342.165 | 1.756.164.516 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.14 | 21.759.193.340 | 22.777.372.622 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 8.781.876 | 8.781.876 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.11 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.15 | 44.172.137.277 | 44.946.196.605 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | | 44.172.137.277 | 44.946.196.605 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 357.141.706 | 357.141.706 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (49.185.004.429) | (48.410.945.101) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (48.410.945.101) | (34.679.734.215) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (774.059.328) | (13.731.210.886) |
| II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 108.952.973.607 | 109.919.352.107 |



Nguyễn Văn Khiêm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trịnh Thị Thúy Mai

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thúy Mai

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Chi tiêu | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|------|------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 108.705.145.129 | 104.329.482.343 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 148.560.354 | 215.566.129 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 108.556.584.775 | 104.113.916.214 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 87.094.932.861 | 95.788.870.749 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 21.461.651.914 | 8.325.045.465 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 141.440.373 | 56.457.495 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 1.167.960.117 | 1.442.468.707 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 968.235.884 | 1.386.598.733 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 1.135.833.791 | 873.974.640 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 20.708.735.925 | 20.550.061.062 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.409.437.546) | (14.485.001.449) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 696.475.376 | 1.123.353.837 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.9 | 61.097.158 | 369.563.274 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 635.378.218 | 753.790.563 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (774.059.328) | (13.731.210.886) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (774.059.328) | (13.731.210.886) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.11 | (83) | (1.476) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.11 | (83) | (1.476) |



Nguyễn Văn Khiêm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trịnh Thị Thúy Mai

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thúy Mai

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Chỉ tiêu | MS | Đơn vị tính: VND | |
|--|----|------------------------|------------------------|
| | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (774.059.328) | (13.731.210.886) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 4.120.650.170 | 4.722.865.072 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 153.935.824 | (1.169.526) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (64.693.964) | 147.544.392 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 968.235.884 | 1.386.598.733 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.404.068.586 | (7.475.372.215) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 468.340.186 | 7.331.597.883 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 523.088.038 | 20.061.286.691 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 681.453.770 | (13.330.046.691) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (704.277.189) | 623.942.390 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (968.235.884) | (1.386.598.733) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.404.437.507 | 5.824.809.325 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (730.925.950) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 30.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 95.651.964 | 2.113.134 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (605.273.986) | 2.113.134 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 58.493.220.811 | 53.140.479.230 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (59.511.400.093) | (59.425.788.442) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.018.179.282) | (6.285.309.212) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 2.780.984.239 | (458.386.753) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.218.307.456 | 1.675.524.683 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (9.529.484) | 1.169.526 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 3.989.762.211 | 1.218.307.456 |



Nguyễn Văn Khiêm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trịnh Thị Thúy Mai

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thúy Mai

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính cho năm tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giày Thượng Đình là được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 108/2005/QĐ-UB ngày 26/07/2005 của UBND thành phố Hà Nội. Tên cũ là Công ty TNHH nhà nước MTV Giày Thượng Đình. Ngày 19/07/2016 chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước từ Công ty TNHH MTV Giày Thượng Đình theo quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 29/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0100100939 ngày 01/09/2005 và thay đổi lần thứ 4 ngày 19/07/2016.

Vốn điều lệ: 93.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 9.300.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: GTD

Trụ sở chính của Công ty tại số 277, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 04 là 93.000.000.000 đồng (Chín mươi ba tỷ đồng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất các loại giày vải, giày thể thao.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính cho năm tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc. | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản cố định khác

08

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu về giảm giá hàng bán:

- Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:
- Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).
- Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 473.878.317 | 158.485.324 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.515.883.894 | 1.059.822.132 |
| Cộng | 3.989.762.211 | 1.218.307.456 |

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các bên khác | 19.311.275.114 | - | 19.890.972.003 | - |
| Melcosa | 395.712.561 | - | 1.430.483.452 | - |
| Công ty TNHH TM BHLĐ | 11.368.515.368 | - | 11.372.584.168 | - |
| Giày dép các loại (i) | | | | |
| Bùi Hưng Diệp | 3.341.670.655 | - | 2.702.231.397 | - |
| Các đối tượng khác | 4.205.376.530 | - | 4.385.672.986 | - |
| Cộng | 19.311.275.114 | - | 19.890.972.003 | - |

(i) Trong số dư phải thu của Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại có một số khoản trả hộ cho đối tượng khác, cụ thể:

Theo văn bản thỏa thuận ngày 14 tháng 03 năm 2017 giữa hộ kinh doanh Nguyễn Khánh Toàn; Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại và Công ty, Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại sẽ thay hộ kinh doanh Nguyễn Khánh Toàn trả nợ cho Công ty với số tiền là 3.559.629.131 đồng.

Cũng theo văn bản thỏa thuận ngày 14 tháng 03 năm 2017 giữa hộ kinh doanh Đỗ Thị Hòa; Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại và Công ty; Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại sẽ thay hộ kinh doanh Đỗ Thị Hòa trả nợ cho Công ty với số tiền 6.042.076.599 đồng.

Theo quyết định số 05/2017/QĐST-DS ngày 3/5/2017 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân công nhận sự thỏa thuận của giữa Công ty Cổ phần Giày Thượng Đình (nguyên đơn) và Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại (bị đơn) nội dung thỏa thuận như sau: Hai bên xác nhận Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại nợ Công ty Cổ phần Giày Thượng Đình số tiền 12.392.584.168 đồng, số nợ đã thanh toán trong năm 2017 là 1.000.000.000 đồng. Theo công văn số 10/2018/CV-CT ngày 2/2/2018 của Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại đã xác nhận số tiền còn nợ là 11.372.584.168 đồng (số đã trả năm 2021 là: 4.068.800 đồng, số dư tại ngày 31/12/2021 là 11.368.515.368 đồng) và cam kết trả nợ cho Công ty Cổ phần Giày Thượng Đình. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để thu hồi khoản công nợ này (bao gồm việc yêu cầu thi hành án ngày 22/10/2020); Ngày 20/11/2020 Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự Quận Thanh Xuân đã ban hành Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 416/QĐ-CCTHADS. Đồng thời ngày 29/10/2021 Công ty đã có văn bản đề nghị khẩn thiết tới cơ quan ban ngành liên quan về việc thi hành quyết định nêu trên, Ban Tổng Giám đốc đang cố gắng trong quá trình thu hồi nợ và tin tưởng rằng khoản công nợ này sẽ thu hồi được. Vì vậy, việc trích lập dự phòng đối với khoản nợ này là không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 893.835.755 | - | 736.250.729 | - |
| Công ty TNHH Việt Hà (i) | 350.000.000 | - | 350.000.000 | - |
| Trung tâm Tư vấn Kiến trúc và Đầu tư xây dựng (i) | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| Công ty CP Kiến trúc đô thị Việt Nam (i) | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 243.835.755 | - | 86.250.729 | - |
| Cộng | 893.835.755 | - | 736.250.729 | - |

(i) Là các khoản ứng trước cho người bán liên quan đến dự án xây dựng nhà máy tại Hà Nam, tuy nhiên xây dựng nhà máy đang tạm dừng.

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 975.897.240 | - | 1.052.060.217 | - |
| Tạm ứng cho CBNV | 30.450.000 | - | 48.342.355 | - |
| Bảo hiểm y tế | 1.533.648 | - | 5.664.745 | - |
| Phải thu theo Biên bản kiểm tra Cục thuế Hà Nam (i) | 814.013.308 | - | 814.013.308 | - |
| Đối tượng khác | 129.900.284 | - | 184.039.809 | - |
| Cộng | 975.897.240 | - | 1.052.060.217 | - |

(i) Là khoản điều chỉnh theo biên bản kiểm tra của Cục thuế tỉnh Hà Nam sau khi đã có phê duyệt chi phí cổ phần hóa và giá trị thực tế vốn góp nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình.

5.5 Nợ xấu

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Thương mại bảo hộ lao động Giày dép các loại | 11.368.515.368 | - | 11.372.584.168 | - |
| Công ty CP Đầu tư thương mại Thịnh Anh | 363.632.852 | - | 363.632.852 | - |
| Air Box Shoe Fashion LTD | 75.462.377 | - | 75.462.377 | - |
| Các đối tượng khác | 843.282.538 | - | 843.282.538 | - |
| Cộng | 12.650.893.135 | - | 12.654.961.935 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.457.572.073 | - | 5.742.614.976 | - |
| Công cụ dụng cụ | 76.728.030 | - | 165.093.664 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 8.801.197.169 | - | 5.425.299.708 | - |
| Thành phẩm | 8.144.696.809 | - | 15.670.273.771 | - |
| Cộng | 26.480.194.081 | - | 27.003.282.119 | - |

(i) Giá trị nguyên vật liệu, thành phẩm chậm luân chuyển tại ngày 31/12/2021 là: 3.458.731.982 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá đây là các mặt hàng dự trữ cần thiết và không bị suy giảm giá trị tại thời điểm 31/12/2021.

5.7 Chi phí trả trước**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 667.059.023 | 143.409.686 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 8.287.500 | 47.158.125 |
| Chi phí sửa chữa | 236.151.841 | - |
| Cộng | 911.498.364 | 190.567.811 |

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 30.554.721 | 6.995.690 |
| Các khoản khác | - | 40.212.395 |
| Cộng | 30.554.721 | 47.208.085 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|--------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 146.616.886.477 | 28.691.858.946 | 1.715.067.119 | 229.554.260 | 464.500.000 | 177.717.866.802 |
| Mua trong năm | - | 605.925.950 | - | - | - | 605.925.950 |
| Thanh lý, nhượng bán | (181.985.000) | - | - | - | - | (181.985.000) |
| Tăng khác | - | 125.000.000 | - | - | - | 125.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 146.434.901.477 | 29.422.784.896 | 1.715.067.119 | 229.554.260 | 464.500.000 | 178.266.807.752 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 89.540.995.283 | 26.484.540.735 | 1.291.897.457 | 229.554.260 | 464.500.000 | 118.011.487.735 |
| Khấu hao trong năm | 3.028.032.808 | 945.809.110 | 146.808.252 | - | - | 4.120.650.170 |
| Thanh lý, nhượng bán | (121.027.000) | - | - | - | - | (121.027.000) |
| Số dư tại 31/12/2021 | 92.448.001.091 | 27.430.349.845 | 1.438.705.709 | 229.554.260 | 464.500.000 | 122.011.110.905 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 57.075.891.194 | 2.207.318.211 | 423.169.662 | - | - | 59.706.379.067 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 53.986.900.386 | 1.992.435.051 | 276.361.410 | - | - | 56.255.696.847 |

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 31.610.449.466 đồng tại ngày 01/01/2021 là 31.536.323.202 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 21.750.236.299 đồng tại ngày 01/01/2021 là 27.026.862.170 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 19.254.824.753 | 19.254.824.753 | 21.568.065.832 | 21.568.065.832 |
| Công ty CP Cao su nhựa 3S | 2.970.078.180 | 2.970.078.180 | 415.744.250 | 415.744.250 |
| Công ty TNHH Lợi Thành | 1.470.320.559 | 1.470.320.559 | 4.233.431.516 | 4.233.431.516 |
| Hộ kinh doanh Vũ Thị Nga | 1.772.389.835 | 1.772.389.835 | 1.785.389.835 | 1.785.389.835 |
| Công ty TNHH TMDV Dệt may Thanh Tùng | 952.186.111 | 952.186.111 | 1.728.828.161 | 1.728.828.161 |
| Các đối tượng khác | 12.089.850.068 | 12.089.850.068 | 13.404.672.070 | 13.404.672.070 |
| Cộng | 19.254.824.753 | 19.254.824.753 | 21.568.065.832 | 21.568.065.832 |

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 3.023.979.882 | 3.023.979.882 | 1.938.908.592 | 1.938.908.592 |
| Freedom trading Co.,Inc | 1.769.947.656 | 1.769.947.656 | - | - |
| Nippon Steel and Sumikin | 413.144.782 | 413.144.782 | 413.144.782 | 413.144.782 |
| Central Park | 435.842.148 | 435.842.148 | 435.842.148 | 435.842.148 |
| Các đối tượng khác | 405.045.296 | 405.045.296 | 1.089.921.662 | 1.089.921.662 |
| Cộng | 3.023.979.882 | 3.023.979.882 | 1.938.908.592 | 1.938.908.592 |

5.11 Phải trả khác**5.11.1 Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 1.944.342.165 | 1.944.342.165 | 1.756.164.516 | 1.756.164.516 |
| Kinh phí công đoàn | 1.852.416.288 | 1.852.416.288 | 1.617.154.394 | 1.617.154.394 |
| Bảo hiểm xã hội | 49.353.489 | 49.353.489 | 68.613.333 | 68.613.333 |
| Bảo hiểm y tế | - | - | 2.291.580 | 2.291.580 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - | 5.381.436 | 5.381.436 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 42.572.388 | 42.572.388 | 62.723.773 | 62.723.773 |
| Cộng | 1.944.342.165 | 1.944.342.165 | 1.756.164.516 | 1.756.164.516 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Phải trả về hợp đồng hợp tác dự án (i) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

(i) Là khoản phải trả Công ty Cổ phần HBI tham gia hợp tác đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại tại địa chỉ số 277 Nguyễn Trãi và số 74 phố Hạ Đình thuộc phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo thỏa thuận nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 01/2010/TTNTHTKD ngày 11/11/2010 và Ban Tổng Giám đốc đánh giá dự án triển khai đang vướng về mặt thủ tục đầu tư, nguồn vốn.

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu cho HĐHTKD | 215.792.317 | 153.810.606 |
| Cộng | 215.792.317 | 153.810.606 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 29.934.654 | 68.558.438 | 2.521.210.564 | 2.219.623.657 | - | 340.210.691 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 3.100.950 | 3.100.950 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 74.324.620 | - | - | - | 74.324.620 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 582.550 | 163.190 | - | - | 745.740 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | 6.120.443.509 | 8.154.700.834 | 8.342.244.620 | - | 5.932.899.727 |
| Thuế môn bài | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Cộng | 104.259.274 | 6.189.584.497 | 10.683.175.538 | 10.568.969.227 | 74.324.620 | 6.273.856.158 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | Trong năm | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay của đối tượng khác | 21.759.193.340 | 21.759.193.340 | 58.493.220.811 | 59.511.400.093 | 22.777.372.622 | 22.777.372.622 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công (i) | 21.759.193.340 | 21.759.193.340 | 58.493.220.811 | 59.511.400.093 | 22.777.372.622 | 22.777.372.622 |
| Cộng | 21.759.193.340 | 21.759.193.340 | 58.493.220.811 | 59.511.400.093 | 22.777.372.622 | 22.777.372.622 |

(i) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/21/HĐK/51465 ngày 28 tháng 07 năm 2021 giữa Công ty CP Giấy Thương Đình và Ngân hàng TCMP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công với hạn mức cho vay là 23.000.000.000 đồng và ngoại tệ tương đương, hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản gắn liền với đất được xây dựng tại KCN Đồng Văn - Hà Nam theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/TC/GTD-NTTC ngày 25/08/2011; một số máy móc thiết bị của công ty tại số 277 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội và toàn bộ hành hóa luân chuyển, các quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của khách hàng với các đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2020 | 93.000.000.000 | 357.141.706 | (34.679.734.215) | 58.677.407.491 |
| Lỗi trong năm trước | - | - | (13.731.210.886) | (13.731.210.886) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 93.000.000.000 | 357.141.706 | (48.410.945.101) | 44.946.196.605 |
| Số dư tại 01/01/2021 | 93.000.000.000 | 357.141.706 | (48.410.945.101) | 44.946.196.605 |
| Lỗi trong năm nay | - | - | (774.059.328) | (774.059.328) |
| Số dư tại 31/12/2021 | 93.000.000.000 | 357.141.706 | (49.185.004.429) | 44.172.137.277 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|------------------|-----------------------|-------------|------------------|-----------------------|-------------|
| | Số lượng CP | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Số lượng CP | Giá trị VND | Tỷ lệ % |
| UBND thành phố Hà Nội | 6.385.867 | 63.858.670.000 | 68,67% | 6.385.867 | 63.858.670.000 | 68,67% |
| Công ty CP Đầu tư thương mại Thái Bình | 930.000 | 9.300.000.000 | 10,00% | 930.000 | 9.300.000.000 | 10,00% |
| Các cổ đông khác | 1.984.133 | 19.841.330.000 | 21,33% | 1.984.133 | 19.841.330.000 | 21,33% |
| Cộng | 9.300.000 | 93.000.000.000 | 100% | 9.300.000 | 93.000.000.000 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

Cổ phiếu

| | 31/12/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.300.000 | 9.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.300.000 | 9.300.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 9.300.000 | 9.300.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.300.000 | 9.300.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 9.300.000 | 9.300.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 108.705.145.129 | 104.329.482.343 |
| Cộng | 108.705.145.129 | 104.329.482.343 |

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| Giảm giá hàng bán | 148.560.354 | 215.566.129 |
| Cộng | 148.560.354 | 215.566.129 |

6.3 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 87.094.932.861 | 95.788.870.749 |
| Cộng | 87.094.932.861 | 95.788.870.749 |

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 95.651.964 | 2.113.134 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 45.788.409 | 54.344.361 |
| Cộng | 141.440.373 | 56.457.495 |

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 968.235.884 | 1.386.598.733 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 199.724.233 | 55.869.974 |
| Cộng | 1.167.960.117 | 1.442.468.707 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.6 Chi phí bán hàng

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.135.833.791 | 873.974.640 |
| Cộng | 1.135.833.791 | 873.974.640 |

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.489.991.990 | 9.543.998.850 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 750.163.867 | 1.302.783.355 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.424.887.690 | 8.974.950.408 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.043.692.378 | 728.328.449 |
| Cộng | 20.708.735.925 | 20.550.061.062 |

6.8 Thu nhập khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 463.636.364 |
| Thanh lý hàng tồn kho | 639.043.637 | - |
| Các khoản khác | 57.431.739 | 659.717.473 |
| Cộng | 696.475.376 | 1.123.353.837 |

6.9 Chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------|-------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 30.958.000 | 204.001.887 |
| Chi phí khác | 30.139.158 | 165.561.387 |
| Cộng | 61.097.158 | 369.563.274 |

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (774.059.328) | (13.731.210.886) |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | 1.672.088.713 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.672.088.713 | - |
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Các khoản lỗ được kết chuyển | (898.029.385) | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | - | (13.731.210.886) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (774.059.328) | (13.731.210.886) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | (774.059.328) | (13.731.210.886) |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 9.300.000 | 9.300.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (83) | (1.476) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (83) | (1.476) |

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 44.124.843.517 | 44.115.455.699 |
| Chi phí nhân công | 35.244.869.754 | 30.071.762.572 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.120.650.170 | 5.487.918.747 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.954.889.917 | 23.378.273.075 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.894.902.311 | 761.976.666 |
| Cộng | 98.340.155.669 | 103.815.386.759 |

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Công ty đang thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Thuê đất tại số 277 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 413/24599/ĐC-NQ-HĐTĐ ngày 29/10/1999 với Sở Địa chính – Nhà đất Hà Nội. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2016. Hiện tại, Công ty đang làm các thủ tục để gia hạn hợp đồng thuê đất.
- Thuê đất tại khu công nghiệp Đồng Văn, xã Duy Minh, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND tỉnh Hà Nam cấp ngày 17/08/2011 cho Công ty TNHH MTV Giày Thượng Đình (nay là Công ty Cổ phần Giày Thượng Đình). Thời gian thuê đến hết ngày 12/10/2054.
- Thuê đất tại phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/12/2016 cho Công ty Cổ phần Giày Thượng Đình. Thời hạn thuê đến ngày 01/01/2036.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------|---|-------------------|-------------------|
| | | Tiền lương VND | Tiền lương VND |
| Ông Nguyễn Duy Tân | Chủ tịch HĐQT (Nghỉ làm việc từ ngày 30/06/2021) | 78.120.000 | 199.905.000 |
| Ông Nguyễn Văn Khiêm | Thành viên HĐQT | 206.200.000 | 193.086.000 |
| Ông Bùi Tất Thắng | Thành viên HĐQT | 175.500.000 | 159.329.000 |
| Ông Nguyễn Thế Huân | Thành viên HĐQT (Nghỉ hưu ngày 31/12/2020) | - | 143.697.000 |
| Bà Trịnh Thị Thúy Mai | Kế toán trưởng | 164.390.000 | 131.226.000 |
| Bà Nguyễn Bích Thủy | Thành viên HĐQT | 114.200.000 | - |
| Ông Vương Hải Long | Phó Tổng Giám đốc | 149.100.000 | - |

7.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

7.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2021, tổng số nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty, theo đó ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm 2021 Công ty đã nhận được nhiều đơn hàng xuất khẩu, các khoản nợ đến hạn của Công ty đã được thanh toán trước hạn và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Văn Khiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trịnh Thị Thúy Mai
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thúy Mai
Người lập biểu